Số TT	Tên đường phố, địa danh	Giá đất ở				Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp				Giá đất thương mại, dịch vụ			
		VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
32.20	**Khu tái định cư nút giao đường ĐT.379 tại thị trấn Văn Giang (cũ):**												
	Đường rộng từ 15m trở lên	45.000				9.000				11.300			
	Đường rộng từ 7m đến dưới 15m	39.000				7.800				9.800			
32.21	**Khu đấu giá cho nhân dân làm nhà ở thôn Bá Khê:**												
	Đường rộng từ 15m trở lên	23.000				4.600				5.800			
	Đường rộng từ 7m đến dưới 15m	20.000				4.000				5.000			
32.22	**Khu đấu giá cho nhân dân làm nhà ở thôn Phượng Trì:**												
	Đường rộng từ 15m trở lên	25.000				5.000				6.300			
	Đường rộng từ 7m đến dưới 15m	22.000				4.400				5.500			
	Đường rộng từ 3,5m đến dưới 7m	20.000				4.000				5.000			
32.23	**Các khu dân cư còn lại:**												
	Đường rộng từ 15m trở lên	20.000				4.000				5.000			
	Đường rộng từ 7m đến dưới 15m	18.000				3.600				4.500			
	Đường rộng từ 3,5m đến dưới 7m	15.000				3.000				3.800			
	KHU VỰC 2: Các thửa đất còn lại	4.300				1.100				1.200			
33	**XÃ MỄ SỞ**												
	KHU VỰC 1												
A	**CÁC TUYẾN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG**												
33.1	**Đường ĐT.382:** Từ đường ĐT.378 đến hết địa phận xã Mễ Sở	32.000	10.200	7.200	5.100	6.400	2.100	1.500	1.100	8.000	2.600	1.800	1.300
33.2	**Đường ĐH.50:** Từ đường ĐT.378 thôn Thiết Trụ đến đường ĐT.378 tại dốc ngự thôn Đa Hòa	15.000	5.300	3.800	2.700	3.000	1.300	1.200	1.100	3.800	1.400	1.300	1.200

Số TT	Tên đường phố, địa danh	Giá đất ở				Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp				Giá đất thương mại, dịch vụ			
		VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
33.3	**Đường Chu Mạnh Trinh (Đường ĐH.25):**												
	Từ giáp xã Văn Giang đến đường vành đai 4	32.000	10.800	7.600	5.400	6.400	2.200	1.600	1.100	8.000	2.700	1.900	1.400
	Từ đường vành đai 4 đến giáp thôn Thiết Trụ	45.000	13.100	9.200	6.600	9.000	2.700	1.900	1.400	11.300	3.300	2.300	1.700
	Từ thôn Thiết Trụ đến giáp nghĩa trang liệt sĩ Bình Minh	25.000	8.300	5.900	4.200	5.000	1.700	1.200	1.100	6.300	2.100	1.500	1.200
33.4	**Đường còn lại rộng từ 15m trở lên:**												
	Các đường thuộc thôn Phú Thị, thôn Hoàng Trạch, thôn Phú Trạch, thôn Nhạn Tháp, thôn Mễ Sở	30.000	10.800	7.600	5.400	6.000	2.200	1.600	1.100	7.500	2.700	1.900	1.400
	Các đường thuộc thôn Đa Hòa, thôn Bằng Nha	15.000	5.300	3.800	2.700	3.000	1.300	1.200	1.100	3.800	1.400	1.300	1.200
	Các đường còn lại	18.000	8.100	5.700	4.100	3.600	1.700	1.200	1.100	4.500	2.100	1.500	1.200
33.5	**Đường còn lại rộng từ 7m đến dưới 15m:**												
	Các đường thuộc thôn Phú Thị, thôn Hoàng Trạch, thôn Phú Trạch, thôn Nhạn Tháp, thôn Mễ Sở	25.000	10.800	7.600	5.400	5.000	2.200	1.600	1.100	6.300	2.700	1.900	1.400
	Các đường thuộc thôn Đa Hòa, thôn Bằng Nha	10.000	5.300	3.800	2.700	2.000	1.300	1.200	1.100	2.500	1.400	1.300	1.200
	Các đường còn lại	15.000	8.100	5.700	4.100	3.000	1.700	1.200	1.100	3.800	2.100	1.500	1.200
33.6	**Đường thôn và đường còn lại rộng từ 3,5m đến dưới 7m:**												
	Các đường thuộc thôn Phú Thị, thôn Hoàng Trạch, thôn Phú Trạch, thôn Nhạn Tháp, thôn Mễ Sở		10.800	7.600	5.400		2.200	1.600	1.100		2.700	1.900	1.400
	Các đường thuộc thôn Đa Hòa, thôn Bằng Nha		5.300	3.800	2.700		1.300	1.200	1.100		1.400	1.300	1.200
	Các đường còn lại		8.100	5.700	4.100		1.700	1.200	1.100		2.100	1.500	1.200
B	**CÁC KHU DÂN CƯ MỚI**												
33.7	**Khu đấu giá quyền sử dụng đất cho nhân dân làm nhà ở (Khu tái định cư nguy cơ sạt lở):**												
	Đường rộng từ 15m trở lên	30.000				6.000				7.500			
	Đường rộng từ 7m đến dưới 15m	25.000				5.000				6.300			
	Đường rộng từ 3,5m đến dưới 7m	22.000				4.400				5.500			

Số TT	Tên đường phố, địa danh	Giá đất ở				Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp				Giá đất thương mại, dịch vụ			
		VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
33.8	**Khu tái định cư thôn Tầm Tang xã Thắng Lợi (cũ):**												
	Đường rộng từ 15m trở lên	25.000				5.000				6.300			
	Đường rộng từ 7m đến dưới 15m	22.000				4.400				5.500			
	Đường rộng từ 5m đến dưới 7m	19.000				3.800				4.800			
33.9	**Khu đấu giá cho nhân dân làm nhà ở xã Mễ Sở (cũ):**												
	Đường rộng từ 15m trở lên	43.000				8.600				10.800			
	Đường rộng từ 7m đến dưới 15m	30.000				6.000				7.500			
	Đường rộng từ 3,5m đến dưới 7m	24.000				4.800				6.000			
33.10	**Khu đấu giá cho nhân dân làm nhà ở thôn Phú Thị:** Đường rộng từ 7m đến dưới 15m	35.000				7.000				8.800			
33.11	**Khu đấu giá cho nhân dân làm nhà ở thôn Hoàng Trạch:** Đường rộng từ 7m đến dưới 15m	30.000				6.000				7.500			
33.12	**Khu đấu giá cho nhân dân làm nhà ở thôn Đa Hòa:**												
	Đường rộng từ 7m đến dưới 15m	24.000				4.800				6.000			
	Đường rộng từ 3,5m đến dưới 7m	22.000				4.400				5.500			
33.13	**Khu tái định cư thôn Hoàng Trạch (Vị trí số 01):**												
	Đường rộng từ 15m trở lên	35.000				7.000				8.800			
	Đường rộng từ 7m đến dưới 15m	26.000				5.200				6.500			
	Đường rộng từ 3,5m đến dưới 7m	19.000				3.800				4.800			
33.14	**Khu tái định cư thôn Hoàng Trạch (Vị trí số 02):**												
	Đường rộng từ 15m trở lên	35.000				7.000				8.800			
	Đường rộng từ 7m đến dưới 15m	25.000				5.000				6.300			
	Đường rộng từ 3,5m đến dưới 7m	19.000				3.800				4.800			

Số TT	Tên đường phố, địa danh	Giá đất ở				Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp				Giá đất thương mại, dịch vụ			
		VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
33.15	**Khu tái định cư thôn Nhạn Tháp (Vị trí số 01):**												
	Đường rộng từ 15m trở lên	35.000				7.000				8.800			
	Đường rộng từ 7m đến dưới 15m	25.000				5.000				6.300			
	Đường rộng từ 5m đến dưới 7m	19.000				3.800				4.800			
33.16	**Khu tái định cư thôn Nhạn Tháp (Vị trí số 02):**												
	Đường rộng từ 15m trở lên	35.000				7.000				8.800			
	Đường rộng từ 7m đến dưới 15m	25.000				5.000				6.300			
	Đường rộng từ 3,5m đến dưới 7m	19.000				3.800				4.800			
33.17	**Các khu dân cư còn lại:**												
	Đường rộng từ 15m trở lên	20.000				4.000				5.000			
	Đường rộng từ 7m đến dưới 15m	18.000				3.600				4.500			
	Đường rộng từ 3,5m đến dưới 7m	15.000				3.000				3.800			
	KHU VỰC 2: Các thửa đất còn lại	2.000				1.000				1.100			
34	**XÃ THÁI THỤY**												
	KHU VỰC 1												
A	**CÁC TUYẾN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG**												
34.1	**Đường 3 tháng 2:**												
	Từ cổng Ngoại 1 đến ngã tư Diêm Điền (Bưu điện)	36.900	11.100	7.800	5.600	7.400	2.300	1.600	1.200	9.300	2.800	2.000	1.400
	Từ ngã tư Diêm Điền (Bưu điện) đến ngã ba (Giáp đất nhà bà Đồm, khu 8)	28.700	9.300	6.600	4.700	5.800	1.900	1.400	1.000	7.200	2.400	1.700	1.200
	Từ ngã ba (Giáp đất nhà bà Đồm, khu 8) đến ngã ba Thụy Hải	25.900	8.300	5.900	4.200	5.200	1.700	1.200	900	6.500	2.100	1.500	1.100